TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 100/2023/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 14 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC Đ□ƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số: 129/2023/TLST - HNGĐ ngày 05/5/2023, giữa:

1/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1977

HKTT, trú tại: Thôn A, xã H1, huyện tỉnh H.

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Y - Sinh năm: 1983.

HKTT, trú tại: xóm T1, xã Q, huyện Đ, tỉnh T2.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị A1, sinh năm: 2001
- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm: 2002

Đều có HKTT: xóm T1, xã Q, huyện Đ, tỉnh T2.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015*;*

Căn cứ vào các Điều: 51; 55; 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 144; Điều 146; Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành lập ngày 06/6/2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đ- ơng sự đ- ợc ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06/6/2023 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đ- ơng sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đ- ơng sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y đều nhất trí xin được thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Vợ chồng anh T, chị Y có 02 người con chung là Nguyễn Thị A1, sinh ngày 26/01/2001 và Nguyễn Thị H2, sinh ngày 16/12/2002, cả hai đều đã trưởng thành,

trên 18 tuổi và tạo lập được cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Hai bên khẳng định vợ, chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2.4. Về án phí: Anh T tự nguyện nhận nộp cả 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0008308 ngày 05/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, anh T còn được nhận lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi đ- ợc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận :
- Các đ- ơng sự;
- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện KC;
- THA huyện KC;
- UBND xã H1;
- L- u HSVA.

ĐÀO DUY TR